

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 - PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 34/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 10 - 4 - 2026

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Bích Hằng

Bà Trần Thị Học

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Phương Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Hương Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 379/2025/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2025 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Phùng Văn T**, sinh năm 1981 (có mặt).

2. Bị đơn: Chị **Phùng Thị P**, sinh năm 1984 (có mặt).

Đều địa chỉ: **Số A C N, phường V, tỉnh Phú Thọ.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn anh **Phùng Văn T** trình bày: Anh kết hôn với chị **Phùng Thị P** ngày 06/7/2001 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc** (nay là **UBND phường V, tỉnh Phú Thọ**). Sau khi kết hôn, chị **P** về chung sống cùng gia đình anh. Quá trình chung sống thời gian đầu tình cảm vợ chồng bình thường. Đến năm 2020 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và sinh hoạt hằng ngày nên thường xuyên xảy ra xô sát. Mâu thuẫn vợ chồng càng tăng, nên từ năm 2021 anh đã chuyển ra ngoài sống riêng, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay; trong thời gian ly thân, vợ chồng cũng đã có nhiều biện pháp hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Năm 2022 anh gửi đơn khởi kiện đề nghị ly hôn chị **P** đến Tòa án nhân dân thành phố

Vĩnh Yên (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ) nhưng do thương các con và để vợ chồng có thêm cơ hội hàn gắn nên anh đã rút đơn khởi kiện; tuy nhiên vợ chồng vẫn mâu thuẫn, tình cảm không hàn gắn được nên anh và chị **P** vẫn sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị **Phùng Thị P**.

Về con chung: Anh và chị **P** có 02 con chung là cháu **Phùng Thành L**, sinh ngày 09/11/2001 và cháu **Phùng Hải Y**, sinh ngày 27/10/2013. Hiện nay cháu **L** đã trên 18 tuổi, lao động tự túc được nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với cháu **Y** hiện nay đang ở cùng chị **P**, ly hôn anh đề nghị được trực tiếp nuôi cháu **Y**, tuy nhiên nếu cháu **Y** có nguyện vọng ở cùng chị **P** thì anh cũng đồng ý và anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu **Y** là 3.000.000đồng/1 tháng kể từ tháng 5/2026 cho đến khi cháu **Y** đủ 18 tuổi.

Về tài sản, công nợ, công sức: Anh **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn, chị **Phùng Thị Phương trình B**:* Chị kết hôn với anh **Phùng Văn T** ngày 06/7/2001 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường **H**, thành phố **V**, tỉnh **Vĩnh Phúc** (nay là UBND phường **V**, tỉnh **Phú Thọ**). Sau khi kết hôn, chị về chung sống cùng gia đình anh **T**. Quá trình chung sống thời gian đầu tình cảm vợ chồng bình thường. Đến năm 2020 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do anh **T** có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, chị đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng anh **T** không thay đổi mà còn chửi bới, xúc phạm chị; ngoài ra tài sản trong gia đình anh **T** tự bán, tiêu sài cá nhân riêng không bàn bạc với chị. Việc nuôi dạy các con ăn học và kinh tế trong gia đình đều do chị phải tự lo, anh **T** không có trách nhiệm gì. Do mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nên cuối năm 2021 anh **T** đã dọn ra ngoài ở riêng, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay; trong thời gian ly thân chị đã nhiều lần nói chuyện khuyên nhủ anh **T**, nhưng anh **T** vẫn không thay đổi. Nay anh **T** có đơn xin ly hôn, chị không đồng ý vì chị vẫn có tình cảm với anh **T** và mong muốn vợ chồng đoàn tụ để các con có đủ bố và mẹ.

Về con chung: Chị và anh **T** có 02 con chung là cháu **Phùng Thành L**, sinh ngày 09/11/2001 và cháu **Phùng Hải Y**, sinh ngày 27/10/2013. Hiện nay cháu **L** đã trên 18 tuổi, lao động tự túc được nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với cháu **Y** hiện nay đang ở cùng chị, ly hôn chị đề nghị được tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu **Y**.

Về cấp dưỡng, tài sản, công nợ, công sức: Chị **P** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Phùng Văn T**, cho anh **T** được ly hôn chị **Phùng Thị P**. Về con chung, chấp nhận yêu cầu của anh **T**, giao cháu **Phùng Hải Y** cho chị **P** tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Anh **T** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu

Phùng Hải Y là 3.000.000đồng/1 tháng, kể từ tháng 5/2026 cho đến khi cháu **Y** đủ 18 tuổi. Về án phí, anh **T** phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn anh **Phùng Văn T** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị **Phùng Thị P** và giải quyết về con chung; bị đơn chị **Phùng Thị P** có hộ khẩu thường trú tại phường V, tỉnh Phú Thọ nên Tòa án nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh **Phùng Văn T** và chị **Phùng Thị P** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa anh **T** và chị **P** là hợp pháp. Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh **T** và chị **P** là do hai bên không hợp tính nhau, có nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thiếu sự tin tưởng lẫn nhau nên thường xuyên xảy ra xô xát. Mâu thuẫn giữa anh **T** và chị **P** xảy ra trong thời gian dài và anh chị không còn chung sống cùng nhau từ năm 2021 cho đến hiện nay; trong thời gian sống ly thân, cả anh **T** và chị **P** đã có nhiều biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị **P** đề nghị được đoàn tụ nhưng không đưa ra được biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần giữa anh **T** và chị **P**; tuy nhiên tại phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa, anh **T** xác định không còn tình cảm với chị **P** và kiên quyết đề nghị được ly hôn chị **P**, nếu trường hợp Tòa án bác đơn xin ly hôn thì anh sẽ tiếp tục gửi đơn đề nghị ly hôn. Điều này chứng tỏ, tình trạng hôn nhân giữa anh **T** và chị **P** đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu xin ly hôn của anh **T** đối với chị **P** là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Anh **T** và chị **P** có 02 con chung là cháu **Phùng Thành L**, sinh ngày 09/11/2001 và cháu **Phùng Hải Y**, sinh ngày 27/10/2013. Cháu **L** đã trên 18 tuổi, lao động tự túc được nên anh **T** và chị **P** đều không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với cháu **Y** hiện nay đang sống cùng chị **P**.

Xét thấy, nguyện vọng nuôi con của anh **T** và chị **P** là chính đáng, anh **T** và chị **P** đều có đủ điều kiện trực tiếp nuôi con. Tuy nhiên, cháu **Y** là nữ giới, còn nhỏ tuổi cần nhiều sự chăm sóc của người mẹ, hơn nữa cháu **Y** có nguyện vọng được ở cùng chị **P**, nên cần giao cháu **Y** cho chị **P** tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh **T** tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu **Phùng Hải Y** là 3.000.000đồng/1 tháng, kể từ tháng 5/2026 cho đến khi cháu **Y** đủ 18 tuổi. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của anh **T**, anh **T** có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu **Y** là 3.000.000đồng/1tháng, kể từ tháng 5/2026 cho đến khi cháu **Y** đủ 18 tuổi.

[5] Về tài sản, công nợ, công sức: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Anh **Phùng Văn T** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về hôn nhân: Anh **Phùng Văn T** được ly hôn chị **Phùng Thị P**.
2. Về con chung: Chị **Phùng Thị P** được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **Phùng Hải Y**, sinh ngày 27/10/2013. Anh **Phùng Văn T** có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.
3. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh **Phùng Văn T** có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cháu **Phùng Hải Y**, sinh ngày 27/10/2013 với mức cấp dưỡng là 3.000.000đồng (Ba triệu đồng)/1tháng, kể từ tháng 5/2026 cho đến khi cháu **Phùng Hải Y** đủ 18 tuổi.
Kể từ ngày chị **Phùng Thị P** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh **Phùng Văn T** không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con thì hàng tháng anh **T** còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Các đương sự có quyền yêu cầu về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và yêu cầu về cấp dưỡng.

4. Về án phí: Anh **Phùng Văn T** phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đồng án phí cấp dưỡng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp tại Biên lai thu số 0006160, ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 - Phú Thọ; anh **T** còn phải nộp tiếp 300.000đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 9 - Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- UBND phường Vĩnh Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thu Hạnh

